

Bản án số: 41/2020/HNGĐ – ST
Ngày: 28-8-2020
“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Tám

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Phẩm

2. Ông Nguyễn Đình Cường

-Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hoàng Cúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mang Thít.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít: không tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 196/2020/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2020 về việc: “*Xin ly hôn, nuôi con*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2020/QĐST – HNGĐ, ngày 03 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** **Chị Nguyễn Thị Hồng T**, sinh năm 1990

Địa chỉ: ấp PL, xã BP, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

*** Bị đơn:** **Anh Võ Thanh S**, sinh năm: 1984

Địa chỉ: ấp PT, xã BP, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng T trình bày: Nguyên vào năm 2007, chị với anh Võ Thanh S kết hôn theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BP, huyện M, tỉnh Vĩnh Long đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 81/2007, ngày 26/11/2007.

Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết. Chị cảm thấy không còn tình cảm, không thể hòa hợp với chồng do tính tình không còn hợp nhau nữa. Hiện tại tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn lại được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu xin được ly hôn với anh Võ Thanh S.

- Con chung: quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung tên Võ Thị Trúc L1, sinh ngày 17/4/2008; Võ Khánh L2, sinh ngày 20/11/2009 và Võ Thị Mỹ N, sinh ngày 31/10/2018, chị T yêu cầu nuôi dưỡng, không yêu cầu anh S

cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung phải thu – phải trả: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn anh Võ Thanh S trình bày:* Anh thống nhất về quan hệ hôn nhân, con chung như vợ anh chị Nguyễn Thị Hồng T trình bày là đúng. Vợ anh đã ôm con bỏ về nhà ngoại hơn năm nay không cho anh đến thăm con, nay chị T yêu cầu ly hôn anh không đồng ý do còn thương vợ, thương con. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T thì anh đồng ý giao cháu Khánh L2, Mỹ N cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con, anh xin trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trúc L1, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung phải thu – phải trả: không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại biên bản hòa giải ngày 08 tháng 03 năm 2020 cháu Võ Thị Trúc L1 và Võ Khánh L2 trình bày: hai cháu là con của mẹ Nguyễn Thị Hồng T và cha Võ Thanh S, nếu cha mẹ ly hôn nhau thì cháu Khánh L2 và Trúc L1 có nguyện vọng sống với mẹ.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng T vẫn cương quyết xin ly hôn vì chị bị anh S đánh đập và từng dùng dao kè cổ chị làm cho chị bị vết sẹo ở tay và cổ, cuộc sống của chị luôn lo sợ, ám ảnh nếu sống với anh S. Về con chung chị yêu cầu nuôi 03 con chung. Về cấp dưỡng nuôi con hiện tại chị đủ khả năng nuôi con nên chưa yêu cầu anh S cấp dưỡng.

Anh S không đồng ý ly hôn với chị T, nếu chị T cương quyết ly hôn thì anh đồng ý và đồng ý giao cháu Khánh L2, Mỹ N cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con, anh yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Trúc L1, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung phải thu – phải trả: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Võ Thị Trúc L1 và Võ Khánh L2 trình bày: vẫn giữ nguyên ý kiến nếu cha mẹ ly hôn nhau thì hai cháu có nguyện vọng sống với mẹ là chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Võ Thanh S kết hôn theo phong tục tập quán đến ngày 26/11/2007, chị T và anh S đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BP, huyện M, tỉnh Vĩnh Long đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 81/2007 nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh S là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Chị T cho rằng không còn tình cảm, không thể hòa hợp với anh S, chị cương quyết xin ly hôn vì bị anh S đánh đập và từng dùng dao kè cổ chị làm cho chị bị vết sẹo ở tay và cổ, cuộc sống của chị luôn lo sợ, ám ảnh nếu sống với anh S. Anh S cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, thừa nhận có từng dùng dao kè cổ vợ nhưng vì vợ anh hứa cho anh cơ hội trở về với vợ con nhưng vợ anh không giữ lời nên tức giận không kiềm chế được, anh cảm thấy ân hận, anh mong chị T bỏ qua cho anh để anh về đoàn tụ. Chị T không đồng ý, do đó xác định vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, tòa

án hòa giải để anh chị đoàn tụ nuôi dạy con chung nhưng không đạt kết quả, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Như vậy có đủ cơ sở Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T với anh S là phù hợp với Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2] Về con chung có 03 con chung gồm: Võ Thị Trúc L1, sinh ngày 17/4/2008; Võ Khánh L2, sinh ngày 20/11/2009 và Võ Thị Mỹ N, sinh ngày 31/10/2018, chị T yêu cầu nuôi dưỡng hết 03 con chung. Xét trong thời gian vợ chồng không sống chung cả 03 con đều sống với chị T, cuộc sống sinh hoạt, học tập ổn định. Cháu Khánh L2 trên 07 tuổi đều có nguyện vọng sống với mẹ. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa anh S đồng ý giao cháu Khánh L2, Mỹ N cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng nên ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị T và anh S giao cháu Khánh L2 và Mỹ N cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng.

Xét việc anh S yêu cầu nuôi dưỡng cháu Trúc L1. Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu Võ Thị Trúc L1, sinh ngày 17/4/2008 là bé gái, hiện nay 12 tuổi đây là độ tuổi của trẻ dậy thì sẽ có rất nhiều thay đổi từ hình thể đến tâm lý và sinh lý nếu cha mẹ không nắm bắt kịp thời để chỉ bảo, dạy dỗ con thì sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ vì vậy sự chăm sóc tận tình của người mẹ là hết sức quan trọng và cần thiết cho cháu. Mặt khác từ khi vợ chồng không còn sống chung đến nay cháu Trúc L1 sống với chị T, cuộc sống sinh hoạt, học tập ổn định, tại phiên tòa anh S cũng thừa nhận điều này. Mặt khác cháu Trúc L1 cũng có nguyện vọng sống với mẹ. Do đó, nhằm tạo điều kiện cho cháu Trúc L1 phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần, tránh làm xáo trộn cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của cháu nên giao cháu Võ Thị Trúc L1 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình

Về cấp dưỡng nuôi con do bên trực tiếp nuôi con chưa yêu cầu nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: chị T phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hồng T.

1/Về quan hệ hôn nhân: Xử cho Nguyễn Thị Hồng T được ly hôn với anh Võ Thanh S.

2/ Về con chung:

Giao 03 con chung gồm: Võ Thị Trúc L1, sinh ngày 17/4/2008; Võ Khánh L2, sinh ngày 20/11/2009 và Võ Thị Mỹ N, sinh ngày 31/10/2018 cho chị Nguyễn Thị Hồng T tiếp tục nuôi dưỡng.

Do bên trực tiếp nuôi dưỡng không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Bên không trực tiếp nuôi dưỡng có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

3/Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4/ Về án phí: Chị Nguyễn Thị Hồng T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ từ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít theo lai thu số No 0002921 ngày 22 tháng 6 năm 2020, chị T không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ tuyên án.

Nơi nhận:

- TAT: 01;
- VKSND huyện MT:01;
- THADS huyện MT: 01;
- UBND xã BP (2007)
- Đương sự: 02;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Võ Thị Tám